

Số: 63/TB-ĐHTDM-HĐTSDH

Bình Dương, ngày 28 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

XÉT TUYỂN SỚM VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(Các phương thức: Xét học bạ và Xét học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11, 12))

- 1. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước
- 2. Đối tượng tuyển sinh:** Người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- 3. Phương thức tuyển sinh**

Stt	Tên phương thức	Chỉ tiêu	Thời gian
1	Xét học bạ (có 02 hình thức): * <i>Hình thức 1:</i> Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn; * <i>Hình thức 2:</i> Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.	55% của tổng chỉ tiêu	1. Nhận hồ sơ từ ngày 01/04/2024 đến 17h00 ngày 25/06/2024 2. Công bố kết quả trúng tuyển 17h00 ngày 05/07/2024
2	Xét tuyển thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11, 12).	10% của tổng chỉ tiêu	

4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn):

Stt	Tên phương thức	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tất cả các ngành (chưa tính điểm ưu tiên)
1	Xét học bạ (có 02 hình thức): * <i>Hình thức 1:</i> Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn; * <i>Hình thức 2:</i> Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.	Tổng điểm của tổ hợp 3 môn đạt từ 15 điểm trở lên
2	Xét tuyển thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11, 12).	Điểm trung bình các môn cả năm đạt từ 8.0 trở lên (xếp loại học lực GIỎI)

5. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xét theo từng phương thức tuyển sinh, theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của thí sinh cộng với điểm ưu tiên (nếu có), điểm không nhân hệ số.

6. Số lượng nguyện vọng ĐKXT: Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 6 nguyện vọng, các nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, khi xét trúng tuyển chỉ trúng tuyển một nguyện vọng cao nhất.

7. Các ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2024

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển (Xét học bạ)	Tổng Chỉ tiêu (dự kiến)	Đạt kiểm định
1	Du lịch	7810101	D01, D14, D15	125	
2	Thiết kế đồ họa	7210403	V00, V01, A00, D01	100	
3	Truyền thông đa phương tiện	7320104	C00, D01, D09, V01	150	
4	Âm nhạc	7210405	N03, M06, M10	25	
5	Luật	7380101	C14, C00, D01	250	MOET
6	Quản lý Nhà nước	7310205	C14, C00, D01	170	MOET
7	Quan hệ quốc tế	7310206	A00, C00, D01	70	
8	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, D01, B00, B08	60	MOET, UPM
9	Quản lý đất đai	7850103	A00, D01, B00, B08	70	MOET
10	Kỹ thuật Môi trường	7520320	A00, D01, B00, B08	40	
11	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	A00, A01, C01	50	MOET, UPM
12	Kiến trúc	7580101	V00, V01, A00	80	MOET
13	Quản trị Kinh doanh	7340101	A00, A01, D0	250	AUN-QA, UPM
14	Marketing	7340115	A00, A01, D01	70	
15	Kế toán	7340301	A00, A01, D01	240	AUN-QA
16	Kiểm toán	7340302	A00, A01, D01	50	
17	Thương mại điện tử	7340122	A00, A01, D01, D07	50	
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00, A01, D01	230	AUN-QA
19	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, D01	250	
20	Quản lý công nghiệp	7510601	A00, A01, C01	100	MOET
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, A01, D15	350	MOET
22	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01, D04, A01	250	MOET

23	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	D01, A01, D15	100	
24	Công tác Xã hội	7760101	C00, D01, C19	50	MOET
25	Tâm lý học	7310401	C00, D01, C14, B08	60	
26	Toán học	7460101	A00, A01, D07	40	
27	Giáo dục học	7140101	C00, D01, C14	30	MOET
28	Công nghệ Thông tin	7480201	A00, A01, C01	250	
29	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	A00, A01, C01	70	AUN-QA
30	Kỹ thuật Điện	7520201	A00, A01, C01	80	AUN-QA
31	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	A00, A01, C01	70	
32	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	A00, A01, C01	50	
33	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00, A01, D01	200	
34	Hóa học	7440112	A00, B00, D07	50	AUN-QA ¹
35	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00, A02, B00, B08	100	
36	Công nghệ Sinh học	7420201	A00, D01, B00, B08	50	

BẢNG MÃ TỔ HỢP

Mã	Tên môn tổ hợp	Mã	Tên môn tổ hợp
A00	Toán, Vật lí, Hóa học	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lí, Sinh học	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	M06	Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	M10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu
C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	N03	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu
C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	V00	Toán, Vật lí, Năng khiếu
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	V01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu

¹ Đạt kiểm định

- **Chuẩn kiểm định AUN-QA:** Chuẩn kiểm định của mạng lưới các trường đại học hàng đầu của khu vực Đông Nam Á
- **Chuẩn kiểm định MOET:** Chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- **Đạt chuẩn UPM:** Hệ thống đánh giá UPM (University Performance Metrics) xếp sao chương trình đào tạo của các trường đại học.

8. Lệ phí đăng ký xét tuyển: 30.000đ/1 nguyện vọng


Sau khi thí sinh hoàn thành ĐKXT phải thanh toán lệ phí thi nguyện vọng mới được xem là hợp lệ. Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản:

+ Số tài khoản: **65000465078** tại ngân hàng BIDV

+ Chủ tài khoản: TRUONG DAI HOC THU DAU MOT

+ Nội dung nộp: TS2024 SÓCCCD (VD: TS2024 04123456789)

9. Cách nộp hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong 3 cách sau:

Cách nộp hồ sơ	Hồ sơ bao gồm
Cách 1: Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh – Trường Đại học Thủ Dầu Một	+ Phiếu ĐKXT theo mẫu của ĐH Thủ Dầu Một + CCCD (01 Bản photo)
Cách 2: Đăng ký online tại link: https://dkmh.tdmu.edu.vn/#/dkxt (Không cần nộp hồ sơ)	 Quét QR để ĐKXT online
Cách 3: Gửi hồ sơ qua đường bưu điện về: <i>Trung tâm Tuyển sinh – Trường Đại học Thủ Dầu Một. Địa chỉ: 06 Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương. Điện thoại: 02743835677</i>	+ Phiếu ĐKXT theo mẫu của ĐH Thủ Dầu Một + CCCD (01 Bản photo)
Lưu ý: Nhà trường chưa yêu cầu thí sinh nộp học bạ, bằng tốt nghiệp THPT và các giấy tờ ưu tiên. Khi nhập học Nhà trường mới yêu cầu nộp để đối chiếu. Nhà trường sẽ từ chối trúng tuyển nếu thí sinh kê khai thông tin không đúng và chưa được công nhận tốt nghiệp THPT.	

10. Thi năng khiếu: Môn năng khiếu Trường đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác.

+ Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi năng khiếu ngày **03/07/2024**

+ Thí sinh dự thi năng khiếu tại các Trường Đại học khác nộp bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu của Trường mà thí sinh đã dự thi năng khiếu phù hợp với môn năng khiếu của trường đại học Thủ Dầu Một **trước ngày 28/7/2024**

Stt	Ngành	Mã tổ hợp	Môn thi năng khiếu
2	Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa, Truyền thông đa phương tiện	V00, V01	NK2: Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)
3	Âm nhạc	N03, M10, M06,	NK3: Hát, thắm âm, tiết tấu

11. Điểm ưu tiên: Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh khi tham gia xét tuyển. Có 2 loại điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT là điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng.

ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG CHO PHƯƠNG THỨC	ĐIỂM KHU VỰC				ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG	
	KV1	KV2-NT	KV2	KV3	01 - 04	05 - 07
Xét học bạ	0,75	0,5	0,25	0	2	1
Xét điểm thi ĐGNL	30	20	10	0	80	40
Xét tuyển học sinh giỏi	0,24	0,16	0,08	0	0,66	0,33

Quy định của Bộ GD&ĐT về hưởng chính sách ưu tiên

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục 10 này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Thí sinh được hưởng chính sách **ưu tiên khu vực** theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp. (thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 và năm 2023 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính)

Công thức tính điểm ưu tiên khi thí sinh có tổng điểm như sau

Phương thức tuyển sinh	Công thức quy điểm ưu tiên khi
Xét học bạ điểm cả lớp 12	+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên . được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định mục 11
Xét học bạ điểm trung bình 3 học kỳ	
Xét điểm thi ĐGNL	+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên . Được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = [(1200 – Tổng điểm đạt được)/300] × Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 11
Xét tuyển học sinh giỏi	+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 8.0 trở lên . Được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = [(10 – Tổng điểm đạt được)/2] × Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 11

12. Học phí năm học 2024 – 2025 (dự kiến)

Học phí thu theo tín chỉ, thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

(Đơn vị tính: đồng/tín chỉ)

Stt	Khối ngành	Năm học 2024 - 2025
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*, Kinh doanh và Quản lý, Pháp luật	705.000
2	Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Dịch vụ xã hội, Môi trường và Bảo vệ môi trường, Nghệ thuật.	675.000

3	Khoa học tự nhiên	760.000
4	Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và Chế biến, Kiến trúc và xây dựng	820.000

* **Đối với các ngành sư phạm:** Giáo dục tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn học phí thực hiện theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

* **Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):** Thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh

Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Website: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn> **Email:** tuyensinh@tdmu.edu.vn

Fanpage: www.facebook.com/dhtdm2009 - **Hotline:** 19009171

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TTTS.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



Ngô Hồng Điệp

PHỤ LỤC

Hướng dẫn cách tính điểm xét học bạ và học sinh giỏi

1. HỌC BẠ

- **Hình thức 1:** Có tổng điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK 1 lớp 11, HK 2 lớp 11 và HK 1 lớp 12) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ điểm sàn nhận hồ sơ của Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố.

Vi dụ: Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ vào ngành Quản trị kinh doanh theo tổ hợp môn A00 có mức điểm như sau thì đủ điều kiện ĐKXT vào ngành.

TỔ HỢP: A00								
Điểm môn: Toán			Điểm môn: Lý			Điểm môn: Hóa		
HK 1 lớp 11	HK 2 lớp 11	HK 1 lớp 12	HK 1 lớp 11	HK 2 lớp 11	HK 1 lớp 12	HK 1 lớp 11	HK 2 lớp 11	HK 1 lớp 12
6.5	6.8	6.3	6.5	6.7	6.3	6.5	6.4	6.3
$(6.5 + 6.8 + 6.3)/3 = 6.53$			$(6.5 + 6.7 + 6.3)/3 = 6.5$			$(6.5 + 6.4 + 6.3)/3 = 6.4$		
Điểm trung bình: 6.53			Điểm trung bình: 6.5			Điểm trung bình: 6.4		
Tổng điểm A00 (ĐTB_Toán + ĐTB_Lý + ĐTB_Hóa) = 19.43 + (điểm UT)								

+ Điểm trung bình từng môn được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nếu chữ số thập phân của mình bỏ đi nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên các số gần nhất, còn nếu ≥ 5 thì cộng thêm một chữ số gần nhất.

- **Hình thức 2:** Có tổng điểm trung bình các môn (điểm cả năm) năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ điểm sàn nhận hồ sơ của Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố.

Vi dụ: Xét điểm cả năm lớp 12 vào ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô theo tổ hợp môn A00 có mức điểm như sau thì đủ điều kiện ĐKXT vào ngành.

TỔ HỢP: A00				
Điểm trung bình các môn (điểm cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn	Toán	Lý	Hóa	Tổng điểm
		6.7	8.7	7.0
Tổng điểm A00 = 22.4 + (điểm UT)				

2. XÉT HỌC SINH GIỎI

Thí sinh đạt học lực giỏi một trong ba năm lớp 10, lớp 11 hoặc lớp 12 được ghi trong học bạ THPT thì đủ điều kiện để ĐKXT bằng phương thức xét tuyển học sinh giỏi (VD: thí sinh đạt HSG năm lớp 12 nhưng năm lớp 10 và lớp 11 không đạt HSG thì thí sinh vẫn đủ điều kiện để tham gia xét tuyển phương thức học sinh giỏi)

Lớp	Điểm trung bình các môn cả năm	Kết quả xếp loại học lực cả năm	Ghi chú
Năm lớp 10	7.9	Khá	
Năm lớp 11	7.8	Khá	
Năm lớp 12	8.2	Giỏi	Đủ điều kiện để ĐKXT bằng phương thức xét tuyển học sinh giỏi

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2024

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....Giới tính.....

2. Ngày, tháng và năm sinh (Nếu ngày và tháng nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 đầu ô)

3. a) Nơi sinh (Tỉnh hoặc thành phố).....b) Dân tộc.....c) Quốc tịch.....

4. Số căn cước công dân (ghi mỗi số vào một ô)

5. Hộ khẩu thường trú (ghi theo hộ khẩu):

Tỉnh (tp).....Huyện (quận).....Xã (phường).....

Số nhà/Tên đường/Thôn/Xóm.....

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi rõ tên trường và nơi trường đóng: tỉnh (thành phố), huyện (quận) và tên trường THPT):

Lớp 10: Tỉnh (Tp).....Huyện (quận).....Tên trường THPT.....

Lớp 11: Tỉnh (Tp).....Huyện (quận).....Tên trường THPT.....

Lớp 12: Tỉnh (Tp).....Huyện (quận).....Tên trường THPT.....

Mã Trường THPT

7. a) Năm tốt nghiệp THPT b) Học lực năm lớp 12.....c) Hạnh kiểm năm lớp 12.....

8. Đối tượng ưu tiên: (Khoanh tròn) 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 9. Khu vực ưu tiên: (Khoanh tròn) KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. Điện thoại di động:.....Email.....

11. Địa chỉ liên hệ (để nhận giấy báo nhập học): Tỉnh/Thành phố.....Huyện/Quận/Thị xã.....

Xã/Phường/Thị trấn.....Số nhà/Tên đường/Thôn.....

B. THÔNG TIN ĐIỂM

1. Điểm Học bạ THPT

Môn	Học kỳ 1 lớp 11	Học kỳ 2 lớp 11	Học kỳ 1 lớp 12	Cả năm lớp 12
TOÁN				
LÝ				
HÓA				
SINH				
VĂN				
SỬ				
ĐỊA				
GDCD				
TIẾNG ANH				
TIẾNG TRUNG				

2. Điểm học sinh giỏi

Năm	Học lực	Điểm tổng kết
Lớp 10		
Lớp 11		
Lớp 12		

3. Điểm thi Đánh giá năng lực

4. Điểm Năng khiếu

Tên môn	Điểm
NK1 (Hát, đọc kể chuyện diễn cảm)	
NK2 (Vẽ tĩnh vật)	
NK3 (Hát, thắm âm, tiết tấu)	

C. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG XÉT TUYỂN

Thứ tự NGUYỆN VỌNG	PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH (Xem tên phương thức phía dưới)	TÊN NGÀNH ĐKXT	MÃ TỔ HỢP ĐKXT	TỔNG ĐIỂM (Chưa tính điểm ưu tiên)
1				
2				
3				
4				
5				
6				

XEM TÊN PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Thứ tự	TÊN PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH	MÃ TỔ HỢP ĐKXT
1	Xét học bạ điểm trung bình 3 học kỳ	A00, B00, C00, A01, D01...
2	Xét học bạ điểm cả năm lớp 12	A00, B00, C00, A01, D01...
3	Xét tuyển học sinh giỏi	HSG
4	Xét điểm ĐGNL	ĐGNL

D. CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....Ngày.....tháng.....năm 2024

CHỮ KÝ CỦA THÍ SINH